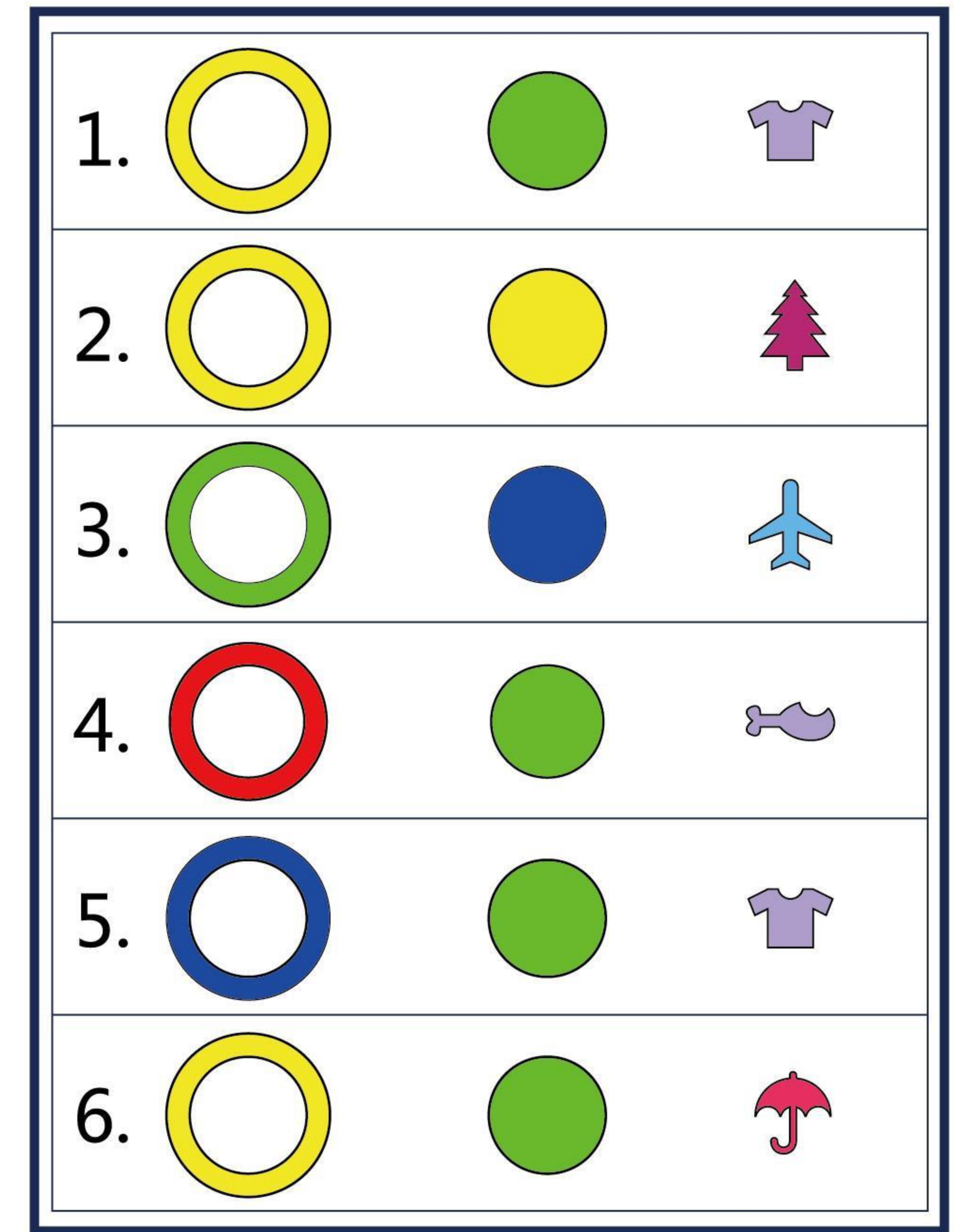


# 第 19\_1 项训练：眼明手快



使用日期:

计时:

分 秒

错误:

评语:

# 第 19\_2 项训练：左右镜像



使用日期:

计时:

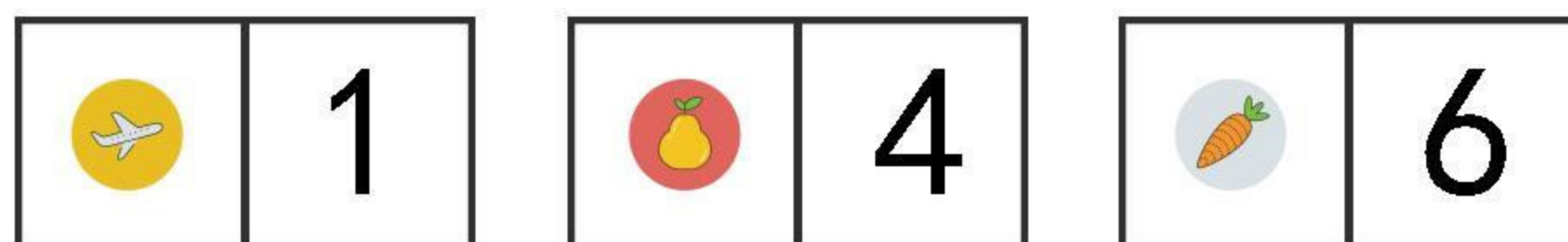
分

秒

错误:

评语:

# 第 19\_3 项训练：译码运算



训练提示：请根据图标对应的数字进行运算

	-	
=		
	-	
= <input type="text"/>		

	+	
=		
	+	
= <input type="text"/>		

	+	
=		
	+	
= <input type="text"/>		

	-	
=		
	-	
= <input type="text"/>		

	+	
=		
	+	
= <input type="text"/>		

	+	
=		
	+	
= <input type="text"/>		

	+	
=		
	+	
= <input type="text"/>		

	+	
=		
	+	
= <input type="text"/>		

	-	
=		
	-	
= <input type="text"/>		

使用日期：

计时：

分

秒

错误：

评语：

# 第 19\_4 项训练：古诗与国学填数

( 023 )

shù shèng yán 述 圣 言	lǐ lè bèi 礼 乐 备	yuē guó fēng 曰 国 风	yuē yǎ sòng 曰 雅 颂	hào sì shī 号 四 诗	dāng fěng yǒng 当 讽 咏
shī jì wáng 诗 既 亡	chūn qiū zuò 春 秋 作	yù bāo biǎn 寓 褒 贬	bié shàn è 别 善 恶	sān chuán zhě 三 传 者	yǒu gōng yáng 有 公 羊

Scrambled characters for the fill-in-the-blanks exercise:

- 诗 ○
- 四 ○
- 寓 ○
- 号 ○
- 春 ○
- 礼 ○
- 公 ○
- 亡 ○
- 别 ○
- 讽 ○
- 作 ○
- 言 ○
- 圣 ○
- 既 ○
- 备 ○
- 三 ○
- 传 ○
- 述 ○
- 日 ○
- 当 ○
- 善 ○
- 羊 ○
- 乐 ○
- 咏 ○
- 者 ○
- 风 ○
- 雅 ○
- 试 ○
- 恶 ○
- 有 ○
- 秋 ○
- 日 ○
- 褒 ○

使用日期: \_\_\_\_\_ 计时: \_\_\_\_\_ 分 \_\_\_\_\_ 秒 \_\_\_\_\_ 错误: \_\_\_\_\_ 评语: \_\_\_\_\_